



Ex 1: Diền các từ cho trước vào chỗ trống cho thích hợp.

in on at by

<p>1) Where will you be this Sunday? I'll be _____ the sea.</p>	
<p>2) Where will your family be this weekend? We'll be _____ the countryside.</p>	
<p>3) Where will Linda be this summer? She'll be _____ the mountains.</p>	
<p>4) Where will Peter be this Christmas? He'll be _____ the beach.</p>	
<p>5) Where will Mai and Nam be tomorrow? They'll be _____ school.</p>	

Ex 2: Nối

1. swim ...	<input type="radio"/>	<input type="radio"/> a. ... relatives
2. take ...	<input type="radio"/>	<input type="radio"/> b. ... in the sea
3. build ...	<input type="radio"/>	<input type="radio"/> c. ... the caves
4. explore ...	<input type="radio"/>	<input type="radio"/> d. ... a boat trip
5. visit ...	<input type="radio"/>	<input type="radio"/> e. ... sandcastles on the beach

Ex 3: Đọc đoạn văn và chọn câu trả lời đúng.

My name is Quan. I live in Hue. There are lovely beaches and green mountains in the city. My family will be on Lang Co Beach this weekend. On Saturday, my younger sister and I will build sandcastles there. My father will swim in the sea. My mother will sunbathe on the beach. The next day, we will take a boat trip. We will return home late on Sunday evening. I hope we will have a good time.

1. Quan's family will be on Lang Co Beach this _____.
a. summer b. weekend c. Christmas
2. Quan and his younger _____ will build sandcastles.
a. friend b. brother c. sister
3. Quan's father will _____ in the sea.
a. swim b. go fishing c. play
4. Quan's family will take a boat trip on _____.
a. Saturday b. Sunday c. Monday
5. They will return home late on Sunday _____.
a. morning b. afternoon c. evening

Ex 4: Dịch các câu sau sang Tiếng Anh

Vietnamese	English
1. Bạn sẽ ở đâu ngày mai?	
2. Bạn sẽ làm gì vào ngày mai?	
3. Tôi sẽ thăm ông bà.	
4. Họ sẽ đi sở thú.	
5. Bố mẹ bạn sẽ ăn gì cuối tuần này?	
6. Họ sẽ ăn pizza.	
7. Cô ấy sẽ đi du thuyền vào thứ Sáu tới.	